

Ký: Chủ tịch HĐQT

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 153/TB-KTNN

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2017



**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Sau gửi
cái TV HĐQT
MUS

Kính gửi:

- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Lilama 5
- Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5

Thực hiện Quyết định số 1589/QĐ-KTNN ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước và Chuyên đề việc thực hiện Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015” của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam, Tổ kiểm toán số 4 thuộc Đoàn Kiểm toán của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của công ty cổ phần Lilama 5 từ ngày 3/11/2016 đến ngày 19/11/2016. Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được hoàn thành thông qua và ký với đơn vị ngày 19 tháng 11 năm 2016.

Trên cơ sở kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Đoàn kiểm toán thông báo kết luận và kiến nghị đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 02 tháng 11 năm 2016 và xác nhận số liệu theo các Phụ lục số 01, 01b, 02/HSKT - KTNN kèm theo, sau đây là một số kết luận chủ yếu:

Đơn vị chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước cơ bản theo quy định. Đồng thời quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước có hiệu quả. Đơn vị cũng đã xây dựng các quy định quy chế về thực hiện Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí và Luật Phòng chống tham nhũng.

Tuy nhiên còn hạn chế sau:

- Việc đối chiếu công nợ chưa đầy đủ như: Tỷ lệ đối chiếu phải thu khách hàng đạt 75% (121.517 tr.đ/163.094 tr.đ). Các khoản phải thu khác tỷ lệ đối chiếu phải thu khác đạt 0%; các khoản tạm ứng chiếm tỷ lệ 0%., tỷ lệ đối chiếu phải trả người bán ngắn hạn đạt 25% (9.632 tr.đ/37.785 tr.đ); người mua trả tiền trước đạt 0% (0 tr.đ/19.577 tr.đ).

- Công ty đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama từ năm 2007, đến năm 2009 Nhà máy đi vào sản xuất. Việc sản xuất trong các năm tiếp

theo không hiệu quả, liên tục lỗ trong 06 năm dẫn đến khó khăn về tài chính cho Công ty. Theo chủ trương của Hội đồng quản trị và được sự chấp thuận của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lắp máy Việt Nam, công ty đã thực hiện chuyển nhượng tài sản nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất tại Nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama với giá trị 19.563 triệu đồng. Tuy nhiên, còn hệ thống dây chuyền sản xuất que hàn chưa chuyển nhượng được, dẫn đến vẫn phát sinh các khoản lỗ từ nhà máy que hàn.

- Chưa ghi nhận TSCĐ khi đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ, còn theo dõi trên chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị 3.533 triệu đồng.

- Chưa kê khai, xác định số phải nộp thuế TNCN cho người lao động thời vụ (dưới 3 tháng) với số tiền 372 triệu đồng.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Lilama 5

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Về xử lý tài chính

- Đề nghị đơn vị nộp kịp thời vào NSNN số thuế do Kiểm toán nhà nước xác định tăng thêm với số tiền là 586.513.857 đồng trong đó: thuế TNCN là 372.005.145 đ; thuế TNDN là 214.508.712 đ.

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

- Chấn chỉnh công tác quản lý đối với các hạn chế đã nêu trong Biên bản kiểm toán.

2. Đối với Tổng công ty Lắp máy Việt Nam

- Thông qua người đại diện phần vốn Nhà nước, chỉ đạo và đôn đốc Công ty cổ phần Lilama 5 thực hiện nghiêm túc các ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

- Chỉ đạo người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại đơn vị có biện pháp cơ cấu sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Chỉ đạo Công ty CP Lilama 5 có giải pháp tích cực trong việc chuyển nhượng máy móc thiết bị thuộc Nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama để thu hồi vốn đầu tư theo đúng chủ trương phê duyệt của HĐQT Tổng công ty.

Đề nghị Chủ tịch HĐQT Công ty, Tổng Giám đốc chỉ đạo Công ty cổ phần Lilama 5 thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ 111 - Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 30/3/2017. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, đề nghị ghi rõ trên chứng từ:

Nợ ngân sách nhà nước số tiền 586.513.857 đồng thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2015 tại Báo cáo kiểm toán phát hành kèm theo Công văn số 28/KTNN –TH ngày 17/1/2017; Công văn số 101/KTNN – CN V và Công văn số 102/KTNN – CN V ngày 17/01/2017 của Kiểm toán nhà nước gửi Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa và Kho bạc nhà nước tỉnh Hà Tĩnh, đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và các phụ lục số 01, 01b, 02/HSKT - KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

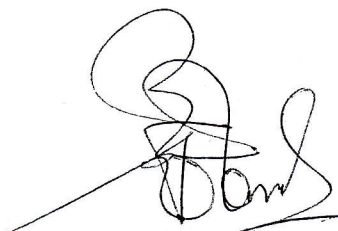
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Lilama;
- Lãnh đạo KTNN (Ô. Cao Tân Không);
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành V;
- Lưu: VT.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN



Phạm Thị Thu Hoài
Số hiệu thẻ KTVNN: C0336


**KT. TRƯỞNG ĐOÀN KTNN
PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN**



Trần Trí Thành
Số hiệu thẻ KTVNN: B0361

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG**




Lưu Trường Kháng

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TẶNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016
 Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, quản lý và sử dụng vốn Nhà nước năm 2015 tại Công ty cổ phần Lilama 5

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế			Thu khác	Giảm phải thu NSNN về thuế
				GTGT	TNDN	TNCN		
1	Công ty cổ phần Lilama 5	2800233448	586.513.857		214.508.712	372.005.145		
	Tổng cộng		586.513.857		214.508.712	372.005.145		

Phụ lục số 01b/HSKT - KTNN

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2016**

**Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, quản lý và sử dụng vốn nhà nước năm 2015
tại Công ty cổ phần Lilama 5**

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh lý do	Ghi chú
1	Thuế TNDN	214.508.712	Xác định lại kết quả sản xuất kinh doanh và thu nhập chịu thuế (hoạt động kinh doanh bất động sản)	
2	Thuế TNCN	372.005.145	Kê khai và nộp thiếu thuế TNCN	
	Tổng cộng	586.513.857		

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015
Công ty cổ phần Lilama 5

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1		3	4	5
A-TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	377.550.442.424	379.176.062.090	1.625.619.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	57.809.316.166	57.809.316.166	0
1. Tiền	111	57.809.316.166	57.809.316.166	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	17.957.123.000	17.957.123.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17.957.123.000	17.957.123.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	164.644.059.869	165.016.065.014	372.005.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	163.094.032.744	163.094.032.744	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.855.925.064	1.855.925.064	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.069.136.482	4.441.141.627	372.005.145
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.375.034.421)	(4.375.034.421)	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	137.139.943.389	138.393.557.910	1.253.614.521
1. Hàng tồn kho	141	137.139.943.389	138.393.557.910	1.253.614.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	0	0	0

TÀI SẢN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	111.429.984.349	111.557.360.599	127.376.250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	25.000.000	25.000.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	25.000.000	25.000.000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	92.309.923.289	95.905.806.739	3.595.883.450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	91.678.997.753	95.274.881.203	3.595.883.450
- Nguyên giá	222	166.393.911.407	170.650.896.862	4.256.985.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(74.714.913.654)	(75.376.015.659)	(661.102.005)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	630.925.536	630.925.536	0
- Nguyên giá	225	691.243.636	691.243.636	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(60.318.100)	(60.318.100)	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0	0
- Nguyên giá	228	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.533.530.222	65.023.022	(3.468.507.200)
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	

TÀI SẢN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.533.530.222	65.023.022	(3.468.507.200)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	20.000.000	20.000.000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	20.000.000	20.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	15.541.530.838	15.541.530.838	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.541.530.838	15.541.530.838	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	488.980.426.773	490.733.422.689	1.752.995.916
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	414.679.745.145	416.430.971.426	1.751.226.281
I. Nợ ngắn hạn	310	363.387.623.050	365.138.849.331	1.751.226.281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37.785.221.885	37.785.221.885	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.577.488.714	19.577.488.714	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.406.933.224	7.993.447.081	586.513.857
4. Phải trả người lao động	314	9.079.624.396	9.079.624.396	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.000.000.000	4.164.712.424	1.164.712.424
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	46.480.013.748	46.480.013.748	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	239.974.587.368	239.974.587.368	0

TÀI SẢN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	83.753.715	83.753.715	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330	51.292.122.095	51.292.122.095	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	29.555.454.730	29.555.454.730	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.736.667.365	21.736.667.365	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	74.300.681.628	74.302.451.263	1.769.635
I. Vốn chủ sở hữu	410	74.300.681.628	74.302.451.263	1.769.635
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	50.000.000.000	50.000.000.000	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15.031.500.000	15.031.500.000	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	442.200.890	442.200.890	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0

TÀI SẢN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	7.223.712.701	7.223.712.701	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	35.862.959	35.862.959	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.567.405.078	1.569.174.713	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.567.405.078	1.569.174.713	1.769.635
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	488.980.426.773	490.733.422.689	1.752.995.916

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

1 Phải thu ngắn hạn khác	372.005.145 đ
- Do tính thiếu thuế TNCN của lao động thời vụ	372.005.145 đ
2 Hàng tồn kho tăng	1.253.614.521 đ
Do hạch toán giá vốn nhà máy que hàn không phù hợp	1.253.614.521 đ
3 Nguyên giá tài sản cố định tăng	4.256.985.455 đ
- Do chưa tăng tài sản cố định khi đủ điều kiện	4.256.985.455 đ
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm	3.468.507.200 đ
- Do chưa tăng tài sản cố định khi đủ điều kiện	3.468.507.200 đ
5 Chi phí phải trả tăng	1.164.712.424 đ
- Do tăng tương ứng với giá trị tăng TSCĐ quyết toán	788.478.255 đ
- Do tính thiếu lãi vay phải trả trong kỳ	376.234.169 đ
6 Khấu hao TSCĐ tăng	661.102.005 đ
- Do trích khấu hao tương ứng với tăng TSCĐ	661.102.005 đ
7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	586.513.857 đ
- Do tính thiếu thuế TNCN lao động thời vụ	372.005.145 đ
- Do thuế TNDN thay đổi theo kết quả KD	214.508.712 đ
8 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng	1.769.635 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	M S	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	304.712.815.268	304.712.815.268	0
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	304.712.815.268	304.712.815.268	0
4. Giá vốn hàng bán	11	285.563.881.125	285.946.408.209	382.527.084
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20	19.148.934.143	18.766.407.059	(382.527.084)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	435.465.404	435.465.404	
7. Chi phí tài chính	22	21.833.694.602	22.209.928.771	376.234.169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	21.833.694.602	21.833.694.602	
8. Chi phí bán hàng	25	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.628.862.148	15.628.862.148	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	(17.878.157.203)	(18.636.918.456)	(758.761.253)
11. Thu nhập khác	31	20.632.552.837	20.632.552.837	0
12. Chi phí khác	32	2.811.838	977.851.438	975.039.600
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	20.629.740.999	21.604.780.599	975.039.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.751.583.796	2.967.862.143	216.278.347
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.184.178.718	1.398.687.430	214.508.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	1.567.405.078	1.569.174.713	1.769.635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	313	313	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	313	313	0

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1	Giá vốn hàng bán tăng	382.527.084 đ
	<i>* Tăng</i>	1.636.141.605 đ
	- Do hạch toán chi phí SXKD trong kỳ vào chi phí khác (bán bất động sản)	975.039.600 đ
	- Do trích khấu hao tương ứng TSCĐ tăng	661.102.005 đ
	<i>* Giảm</i>	1.253.614.521 đ
	- Do hạch toán giá vốn nhà máy que hàn khi không hoạt động SXKD	1.253.614.521 đ
2	Chi phí hoạt động tài chính tăng	376.234.169 đ

- Do tính thiếu chi phí lãi vay trong kỳ	376.234.169 đ
3 Chi phí khác giảm	975.039.600 đ
* <i>Giảm</i>	975.039.600 đ
- Do hạch toán chi phí SXKD trong kỳ vào chi phí bán bất động sản	975.039.600 đ
4 Thuế TNDN hiện hành tăng	214.508.712 đ
- Do thay đổi kết quả kinh doanh	214.508.712 đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2015

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	7.406.933.224	7.993.447.081	586.513.857
Thuế GTGT (Phải nộp)	3.869.663.371	3.869.663.371	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt (Phải nộp)		0	
Thuế xuất, nhập khẩu (Phải nộp)		0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Phải nộp)	1.143.722.540	1.358.231.252	214.508.712
Thuế thu nhập cá nhân (Phải nộp)	233.608.162	605.613.307	372.005.145
Thuế tài nguyên (Phải nộp)		0	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (Phải nộp)		0	
Các loại thuế khác (Phải nộp)	2.159.939.151	2.159.939.151	
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác (Phải nộp)		0	
II. Các khoản phải nộp khác	0	0	
1. Các khoản phụ thu		0	
2. Các khoản phí, lệ phí		0	
3. Các khoản khác		0	
Tổng cộng =I+II	7.406.933.224	7.993.447.081	586.513.857
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	586.513.857 đ
- Do tăng thuế thu nhập cá nhân của người lao động thời vụ	372.005.145 đ
- Do tăng thuế TNDN do thay đổi kết quả SXKD	214.508.712 đ